

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ  
ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM**

Tầng 15, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21
PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Theo mẫu số B02-XS - Ban hành kèm theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Điện toán Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 1639/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 01 năm 2014)	I - II





Số: 0580 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ số Điện toán Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ số Điện toán Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2020, từ trang 4 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Thị Thúy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 02 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Thị Vinh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4095 2017 001 1

11  
5  
9  
11  
11  
11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.107.226.290.245</b>	<b>877.656.770.767</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>597.551.827.940</b>	<b>323.581.577.935</b>
1. Tiền	111		9.551.827.940	12.581.577.935
2. Các khoản tương đương tiền	112		588.000.000.000	311.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>450.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	450.000.000.000	400.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.940.241.440</b>	<b>24.084.820.443</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.000.000	15.967.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	10.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	40.896.241.440	24.058.852.701
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.988.429.967</b>	<b>2.494.804.255</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	1.988.429.967	2.494.804.255
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.745.790.898</b>	<b>127.495.568.134</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	16.745.790.898	127.495.568.134
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.059.738.349</b>	<b>45.026.414.884</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.464.919.610</b>	<b>2.960.216.680</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.464.919.610	2.960.216.680
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.817.206.550</b>	<b>23.755.245.292</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.405.589.235	20.496.735.621
- Nguyên giá	222		38.113.188.884	33.882.548.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.707.599.649)	(13.385.813.332)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.411.617.315	3.258.509.671
- Nguyên giá	228		8.573.829.272	6.854.289.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.162.211.957)	(3.595.779.601)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>79.818.182</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	79.818.182
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.777.612.189</b>	<b>18.231.134.730</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	11.777.612.189	18.231.134.730
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.142.286.028.594</b>	<b>922.683.185.651</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>570.681.623.059</b>	<b>396.030.771.989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>570.681.623.059</b>	<b>396.030.771.989</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	136.300.786.035	71.438.542.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	42.673.172.736	45.991.119.797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	125.767.806.796	65.001.611.763
4. Phải trả người lao động	314	14	10.356.514.538	10.157.785.009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	174.477.714.260	96.836.490.843
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	6.860.434.783	8.317.122.530
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		49.453.679.716	94.217.673.336
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	20.034.146.500	1.612.561.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.757.367.695	2.457.865.135
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>571.604.405.535</b>	<b>526.652.413.662</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>571.604.405.535</b>	<b>526.652.413.662</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.336.536.877	96.669.025.236
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.267.868.658	129.983.388.426
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.142.286.028.594</b>	<b>922.683.185.651</b>

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Đạm  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

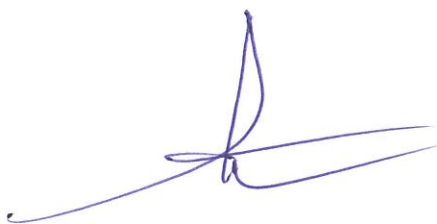
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.986.183.494.071	2.988.546.576.991
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.986.183.494.071	2.988.546.576.991
3. Giá vốn hàng bán	11	20	2.808.995.071.119	2.774.947.469.825
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.188.422.952	213.599.107.166
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	47.763.639.947	39.702.140.480
6. Chi phí tài chính	22		4.850	51.820
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	55.471.336.608	54.266.924.460
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		169.480.721.441	199.034.271.366
9. Thu nhập khác	31	23	20.651.427.365	139.447.587.137
10. Chi phí khác	32		780.000	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.650.647.365	139.447.587.137
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		190.131.368.806	338.481.858.503
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	37.214.373.761	66.636.019.701
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		152.916.995.045	271.845.838.802



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Đạm  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	190.131.368.806	338.481.858.503
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.888.218.673	7.593.619.683
Các khoản dự phòng	03	18.421.585.000	1.612.561.500
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(47.763.639.947)	(39.702.140.480)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.677.532.532	307.985.899.206
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.682.343.106)	3.162.373.329
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	506.374.288	364.617.237
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	148.175.324.976	(254.215.565.292)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	117.203.299.777	(111.493.592.669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.898.838.659)	(61.246.327.245)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.497.538.546)	(4.612.705.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>381.483.811.262</b>	<b>(120.055.300.834)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.217.367.211)	(12.761.881.203)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(450.000.000.000)	(400.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000.000	300.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.085.859.126	31.558.126.780
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.131.508.085)</b>	<b>(81.203.754.423)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.382.053.172)	(285.660.681.741)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(100.382.053.172)</b>	<b>(285.660.681.741)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>273.970.250.005</b>	<b>(486.919.736.998)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>323.581.577.935</b>	<b>810.501.314.933</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>597.551.827.940</b>	<b>323.581.577.935</b>

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Người lập biểu

  
Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Đạm  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ số Điện toán Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn được thành lập theo Quyết định số 2933/QĐ-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105993965 sửa đổi ngày 27 tháng 06 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1688888868 ngày 20 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 15, Tòa nhà CornerStone, Số 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 169 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 177 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại hình sản phẩm xổ số tự chọn số điện toán và thực hiện các chức năng kinh doanh các loại hình trò chơi giải trí có thưởng khác theo quy định của pháp luật.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ đăng ký kinh doanh</b>	<b>Ngày thành lập</b>
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 8, số 93-95 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tháng 2 năm 2016
Chi nhánh Cần Thơ	Tầng 3, số 14-16B, Đại lộ Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Tháng 6 năm 2016
Chi nhánh Khánh Hòa	Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Tháng 11 năm 2016
Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 04 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Tháng 11 năm 2016
Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 6, toà nhà MB Hải Phòng, số 06 lô 30A đường Lê Hồng Phong, Phường Lạc Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Tháng 12 năm 2016



### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.



### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là công cụ, dụng cụ được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng và chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện chi phí trực tiếp kinh doanh xổ số điện toán đã phát sinh tương ứng với số tiền bán vé thu được trong năm từ các sản phẩm xổ số có các kỳ quay thưởng thực hiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc khi phát sinh và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các kỳ quay thưởng được thực hiện và công bố.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm dùng cho bộ phận văn phòng và bản quyền hệ điều hành máy chủ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt là 3 năm và 6 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Tổng giá trị giải đặc biệt tối thiểu còn phải bù đắp (đối với các sản phẩm có phương thức trả thưởng biến đổi theo doanh thu hoặc phương thức trả thưởng hỗn hợp) và chi phí trả trước khác.

Tổng giá trị giải đặc biệt tối thiểu còn phải bù đắp là giá trị ứng trước của giải đặc biệt tối thiểu phải trả sau mỗi kỳ quay thưởng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau mỗi kỳ quay thưởng tương ứng phần chi phí được bù đắp bởi Quỹ đảm bảo giải đặc biệt tối thiểu. Trong đó, Quỹ đảm bảo giải đặc biệt tối thiểu được trích lập theo phần trăm (%) doanh thu bán vé thực tế theo quy định tại thể lệ quay số mở thưởng của từng sản phẩm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thi công sửa chữa, hoàn thiện văn phòng; chi phí thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Số tiền thu được từ bán vé của các kỳ quay số mở thưởng sau ngày kết thúc niên độ kế toán sẽ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu từ hoạt động kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán:*

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán là toàn bộ tiền bán vé phát sinh trong năm từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định pháp luật đã xác định là tiêu thụ trong năm. Vé xổ số tự chọn số điện toán đã bán được xác định là tiêu thụ khi kỳ quay thưởng trên vé đã được thực hiện và công bố.

*Doanh thu từ cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn

10.  
TY  
T  
AN  
PV



thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	116.364.276	169.535.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.435.463.664	12.412.042.347
Các khoản tương đương tiền	588.000.000.000	311.000.000.000
	<b><u>597.551.827.940</u></b>	<b><u>323.581.577.935</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu lãi tiền gửi	26.394.794.520	22.717.013.699
- Đặt cọc	855.220.640	29.050.000
- Phải thu khác	13.646.226.280	1.312.789.002
	<b><u>40.896.241.440</u></b>	<b><u>24.058.852.701</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Đặt cọc	2.464.919.610	2.960.216.680
	<b><u>2.464.919.610</u></b>	<b><u>2.960.216.680</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ	489.567.338	-	677.685.583	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	1.498.862.629	-	1.817.118.672	-
	<b><u>1.988.429.967</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.494.804.255</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động kinh doanh xổ số điện toán đã phát sinh tương ứng với số tiền bán vé thu được trong năm từ các sản phẩm xổ số có các kỳ quay thưởng thực hiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	771.137.837	2.534.694.500
- Chi phí thuê văn phòng	3.348.631.061	801.009.634
- Tổng giá trị giải đặc biệt tối thiểu còn phải bù đắp đối với sản phẩm xổ số tự chọn số theo ma trận (i)	12.626.022.000	124.159.864.000
	<b><u>16.745.790.898</u></b>	<b><u>127.495.568.134</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.057.356.961	14.976.558.712
- Thi công sửa chữa, hoàn thiện văn phòng	1.720.255.228	3.254.576.018
	<b><u>11.777.612.189</u></b>	<b><u>18.231.134.730</u></b>

(i) Tổng giá trị giải đặc biệt tối thiểu còn phải bù đắp là giá trị ứng trước đối với giải đặc biệt tối thiểu phải trả sau mỗi kỳ quay thưởng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau mỗi kỳ quay số mở thưởng tương ứng với phần chi phí được bù đắp bởi Quỹ đảm bảo giải đặc biệt tối thiểu. Trong đó, Quỹ đảm bảo giải đặc biệt tối thiểu được trích lập theo phần trăm (%) doanh thu bán vé thực tế theo quy định tại thể lệ quay số mở thưởng của từng sản phẩm xổ số tự chọn số theo ma trận.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	16.485.027.437	303.073.612.060	277.591.675.949	41.966.963.548
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.668.764.427	453.322.459.684	415.693.071.542	64.298.152.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.357.946.762	37.309.173.761	36.898.838.659	16.768.281.864
Thuế thu nhập cá nhân	5.489.873.137	105.368.710.278	108.124.174.600	2.734.408.815
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
	<b>65.001.611.763</b>	<b>899.081.955.783</b>	<b>838.315.760.750</b>	<b>125.767.806.796</b>



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	26.059.969.861	7.822.579.092	33.882.548.953
Tăng trong năm	4.230.639.931	-	4.230.639.931
Số dư cuối năm	<b>30.290.609.792</b>	<b>7.822.579.092</b>	<b>38.113.188.884</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	11.265.945.397	2.119.867.935	13.385.813.332
Khấu hao trong năm	5.343.963.953	977.822.364	6.321.786.317
Số dư cuối năm	<b>16.609.909.350</b>	<b>3.097.690.299</b>	<b>19.707.599.649</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>14.794.024.464</b>	<b>5.702.711.157</b>	<b>20.496.735.621</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.680.700.442</b>	<b>4.724.888.793</b>	<b>18.405.589.235</b>

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.906.151.693 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.356.932.237 đồng).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	6.854.289.272
Tăng trong năm	1.719.540.000
Số dư cuối năm	<b>8.573.829.272</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	3.595.779.601
Khấu hao trong năm	2.566.432.356
Số dư cuối năm	<b>6.162.211.957</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>3.258.509.671</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.411.617.315</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>VND</b>	<b>Giá trị</b>	<b>VND</b>
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Văn phòng điều hành dự án của Berjaya Corporation Berhad	98.419.527.602	98.419.527.602	49.307.506.671	49.307.506.671
Đại lý xổ số tự chọn số điện toán	14.975.321.189	14.975.321.189	7.226.937.680	7.226.937.680
Các nhà cung cấp khác	22.905.937.244	22.905.937.244	14.904.097.725	14.904.097.725
	<b>136.300.786.035</b>	<b>136.300.786.035</b>	<b>71.438.542.076</b>	<b>71.438.542.076</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện khoản tiền hạn mức nhận trước của đại lý xổ số tự chọn số điện toán để thực hiện hoạt động bán vé.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư khoản phải trả người lao động, người quản lý là chi phí tiền lương còn lại chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trong quỹ tiền lương thực hiện được tính theo quy định tại Thông tư số 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao và tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang chờ quyết định phê duyệt từ Bộ Tài chính cho giá trị Quỹ tiền lương thực hiện của năm 2019.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả tiền trúng thưởng	170.497.572.900	96.225.209.746
Chi phí phải trả khác	3.980.141.360	611.281.097
	<b>174.477.714.260</b>	<b>96.836.490.843</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh số tiền bán vé thu được phát sinh trong năm từ các sản phẩm xổ số có các kỳ quay số mở thưởng sẽ được thực hiện sau ngày kết thúc năm tài chính.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng cho sản phẩm xổ số áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>31.629.804.652</b>	<b>216.797.401.949</b>	<b>548.427.206.601</b>
Điều chỉnh khác	-	(471.642.017)	471.642.017	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	271.845.838.802	271.845.838.802
Trích lập các quỹ	-	65.510.862.601	(73.470.812.601)	(7.959.950.000)
Nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước	-	-	(285.660.681.741)	(285.660.681.741)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>96.669.025.236</b>	<b>129.983.388.426</b>	<b>526.652.413.662</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	152.916.995.045	152.916.995.045
Điều chỉnh khác	-	-	379.200.000	379.200.000
Trích lập các quỹ (i)	-	81.667.511.641	(89.629.661.641)	(7.962.150.000)
Nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước (i)	-	-	(100.382.053.172)	(100.382.053.172)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>178.336.536.877</b>	<b>93.267.868.658</b>	<b>571.604.405.535</b>

(i) Việc phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2018, 2019 được thực hiện theo Công văn số 5975/BTC-TCNH ngày 27 tháng 5 năm 2019, Báo cáo số 107/BC-VIETLOTT ngày 12 tháng 3 năm 2019, Báo cáo số 115/BC-VIETLOTT ngày 14 tháng 3 năm 2019, Quyết định số 351/QĐ-VIETLOTT ngày 17 tháng 6 năm 2019 và các báo cáo tạm tính thuế, lợi nhuận hàng quý trong năm 2019. Theo đó, Công ty đã trích lập:

- Quỹ đầu tư phát triển tương đương với 30% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương với 3 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động;
- Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, tương đương với 1,5 tháng lương thực hiện bình quân của người quản lý doanh nghiệp;
- Lợi nhuận còn lại của năm/quý (sau khi trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp) được nộp vào Ngân sách nhà nước.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cấp như sau:



	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi VND	Vốn đã cấp	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Bộ Tài chính	500.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000

Theo Quyết định số 2933/QĐ-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Điện toán Việt Nam, vốn Nhà nước cấp ban đầu là 300.000.000.000 đồng, phần còn lại được bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh từ Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu kinh doanh Xổ số tự chọn số điện toán</b>		
Doanh thu có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã phát hành	3.823.019.410.000	3.777.868.290.000
Doanh thu có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã mở thưởng	3.776.788.420.000	3.779.449.500.000
Các khoản thuế gián tiếp tính trên doanh thu có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã phát hành	800.869.678.775	791.411.143.755
Doanh thu chưa có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã phát hành	3.022.149.731.225	2.986.457.146.245
<b>Doanh thu chưa có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã mở thưởng</b>	<b>2.985.603.494.071</b>	<b>2.987.707.114.625</b>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>580.000.000</b>	<b>839.462.366</b>
<b>Tổng doanh thu chưa có thuế hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.986.183.494.071</b>	<b>2.988.546.576.991</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trả thưởng	2.050.083.271.002	2.034.960.315.000
Hoa hồng đại lý xổ số tự chọn số điện toán	302.143.073.600	302.355.960.000
Phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tự chọn số điện toán	1.809.721.158	1.076.919.087
Bù đắp chi phí đầu tư	81.617.032.196	81.674.538.584
Phí lợi nhuận định mức	52.158.597.538	52.195.347.861
Chi phí kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán	321.183.375.625	302.684.389.293
	<b>2.808.995.071.119</b>	<b>2.774.947.469.825</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh lãi tiền gửi phát sinh trong năm từ các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại.

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	17.558.598.288	16.427.778.684
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.179.836.963	3.013.340.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.722.411.049	3.772.130.773
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	11.150.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	31.002.490.308	31.042.524.598
	<b>55.471.336.608</b>	<b>54.266.924.460</b>

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giải đặc biệt không có người lĩnh thưởng	13.225.173.500	136.532.447.950
Thu nhập khác	7.426.253.865	2.915.139.187
	<b>20.651.427.365</b>	<b>139.447.587.137</b>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>190.131.368.806</b>	<b>338.481.858.503</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản chi phí ghi nhận năm trước năm nay được khấu trừ</i>		
- Chi phí trả thưởng giải cố định năm trước đã thực chi năm nay	(8.576.290.000)	(9.442.270.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
- Chi phí trả thưởng (giải cố định) thực tế chưa chi trong năm nay	4.516.790.000	4.140.510.000
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>186.071.868.806</b>	<b>333.180.098.503</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	186.071.868.806	333.180.098.503
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>37.214.373.761</b>	<b>66.636.019.701</b>

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	11.049.765.818	14.276.701.855

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	13.600.316.000	7.763.307.136
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.588.520.000	4.148.520.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.188.836.000</b>	<b>11.911.827.136</b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng trụ sở chính Công ty và các chi nhánh. Các hợp đồng thuê được ký từ 2 tháng đến 3 năm.

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của người quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lương và thưởng	2.281.065.731	2.951.102.656
	<b>2.281.065.731</b>	<b>2.951.102.656</b>

**27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

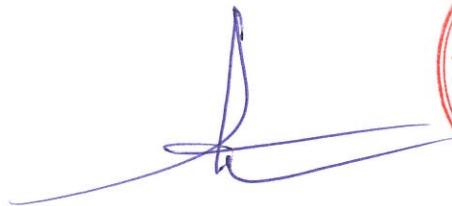
**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 26.394.794.520 đồng (năm 2018: 22.717.013.699 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 4.732.812.720 đồng (năm 2018: 100.181.818 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Nguyễn Thị Ngọc Lan**  
Người lập biểu



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Đạm**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
<b>1. Doanh thu có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã phát hành</b>	<b>01</b>	<b>3.823.019.410.000</b>	<b>3.777.868.290.000</b>		
<b>2. Doanh thu có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã mở thưởng</b>	<b>02</b>	<b>3.776.788.420.000</b>	<b>3.779.449.500.000</b>		
<b>3. Thuế tính trên doanh thu có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã phát hành</b>	<b>03</b>	<b>800.869.678.775</b>	<b>791.411.143.755</b>		
3.1. Thuế GTGT đầu ra phải nộp	04	347.547.219.091	343.442.571.818		
3.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	05	453.322.459.684	447.968.571.937		
<b>4. Doanh thu chưa có thuế xổ số tự chọn số điện toán đã mở thưởng (06=07+08+09)</b>	<b>06</b>	<b>2.985.603.494.071</b>	<b>2.987.707.114.625</b>		
4.1. Doanh thu xổ số tự chọn số theo ma trận	07	2.125.168.379.447	2.871.696.173.914		
4.2. Doanh thu xổ số tự chọn số theo dãy số	08	211.284.545.454	116.010.940.711		
4.3. Doanh thu xổ số tự chọn số quay số nhanh	09	649.150.569.170	-		
<b>5. Doanh thu thuần kinh doanh khác</b>	<b>11</b>	<b>580.000.000</b>	<b>839.462.366</b>		
<b>6. Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh (12=06+11)</b>	<b>12</b>	<b>2.986.183.494.071</b>	<b>2.988.546.576.991</b>		
<b>7. Chi phí kinh doanh (13=14+15)</b>	<b>13</b>	<b>2.808.995.071.119</b>	<b>2.774.947.469.825</b>		
7.1. Chi phí trả thưởng và dự phòng trả thưởng	14	2.050.083.271.002	2.034.960.315.000		
7.2. Chi phí trực tiếp kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán	15	758.911.800.117	739.987.154.825		
<b>8. Lợi nhuận gộp (20=12-13)</b>	<b>20</b>	<b>177.188.422.952</b>	<b>213.599.107.166</b>		
8.1. Lợi nhuận gộp từ kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán (20.1=06-14-15)	20.1	176.608.422.952	212.759.644.800		
8.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=11)	20.2	580.000.000	839.462.366		
<b>9. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>47.763.639.947</b>	<b>39.702.140.480</b>		
<b>10. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>4.850</b>	<b>51.820</b>		
<b>11. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>55.471.336.608</b>	<b>54.266.924.460</b>		
<b>12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-22-25}</b>	<b>30</b>	<b>169.480.721.441</b>	<b>199.034.271.366</b>		
<b>13. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>20.651.427.365</b>	<b>139.447.587.137</b>		
<b>14. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>780.000</b>	<b>-</b>		
<b>15. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>20.650.647.365</b>	<b>139.447.587.137</b>		
<b>16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>190.131.368.806</b>	<b>338.481.858.503</b>		
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.214.373.761	66.636.019.701		
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>	<b>152.916.995.045</b>	<b>271.845.838.802</b>		

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Đạm  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020